

Họ và tên:

Lớp:

TOÁN 3 – BÀI 2: ÔN TẬP PHÉP CỘNG/ TRỪ TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 1. Đặt tính rồi tính.

$68 - 66$

$88 - 87$

$858 - 626$

$935 - 134$

a)

b)

c)

d)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Tính rồi điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$ vào ô trống.

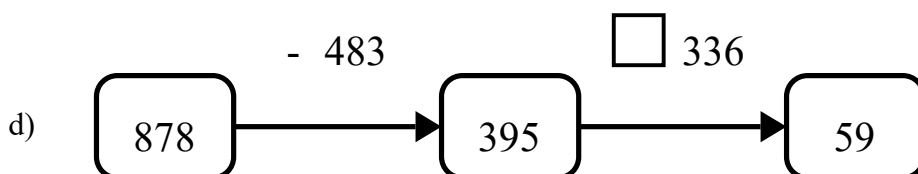
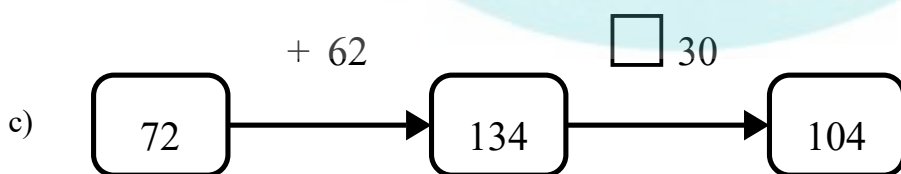
a) $977 - 175 \dots 817 - 31$

b) $92 + 267 \dots 772 - 37$

c) $398 - 100 \dots 239 + 59$

d) $740 + 157 \dots 444 + 453$

Bài 3. Điền dấu $+$ hoặc $-$ còn thiếu trên mũi tên.



Bài 4. Số? Điền số thích hợp vào bảng để tìm tổng.

Số hạng	562	32	9	150
Số hạng	412	109	39	100
Tổng				

Bài 5. Tính giá trị của các biểu thức sau.

- a) $57\,364 - 56\,538 + 819 = \dots\dots\dots$
- b) $770 + 67 + 723 = \dots\dots\dots$
- c) $68\,802 + 8163 - 48\,149 = \dots\dots\dots$
- d) $8262 - 7616 - 81 = \dots\dots\dots$

Bài 6. Khối Hai có 102 học sinh. Khối Ba có nhiều hơn khối hai 38 học sinh. Hỏi khối ba có bao nhiêu học sinh?

Bài giải

Bài 7. Trong sân hợp tác xã, bác Năm xếp bưởi vào hai sọt. Số bưởi ở sọt thứ nhất là kết quả của phép tính $14 \div 2$. Số bưởi ở sọt thứ hai là kết quả của phép tính 5×6 . Sọt nào có nhiều bưởi hơn và nhiều hơn bao nhiêu quả? Em hãy trình bày lời giải đầy đủ.

Bài giải

Bài 8. Một cửa hàng văn phòng phẩm có 933 quyển vở. Cửa hàng đã bán 229 quyển vở, rồi nhập thêm 16 quyển vở.

- a) Tìm số quyển vở còn lại sau khi bớt đi.
- b) Dùng kết quả vừa tìm được để tính số quyển vở cuối cùng sau khi thêm vào.

Bài giải